

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 40



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 28 tháng 05 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên	
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm từ 21/04/2026
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ 21/04/2026

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Kim Khánh	Chủ tịch UBKT
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên UBKT

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Văn Dũng	Tổng giám đốc	Chấm dứt uỷ quyền của người đại diện theo PL từ 01/7/2026
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Thanh	Phó Tổng giám đốc	Nhận uỷ quyền từ người đại diện theo PL từ 01/07/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Nguyễn Huy Thanh – Phó Tổng Giám đốc được Bà Hàn Thị Khánh Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 1229/GUQ-CPC1 ngày 29 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Huy Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.646.913.579.533	1.753.182.419.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.687.330.987	5.299.887.827
1. Tiền	111		7.687.330.987	5.299.887.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	58.000.000.000	97.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		58.000.000.000	97.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		675.298.683.025	604.516.102.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	660.273.802.319	589.597.777.546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	3.693.226.760	8.532.303.299
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	16.264.751.697	13.404.970.672
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6.1	(4.933.097.751)	(7.018.949.026)
IV. Hàng tồn kho	140	8	868.717.355.716	1.010.910.401.502
1. Hàng tồn kho	141		869.327.658.287	1.021.180.332.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(610.302.571)	(10.269.931.490)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		22.210.209.805	35.056.027.398
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		21.683.180.562	32.385.808.227
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	527.029.243	2.670.219.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.420.812.543	153.019.224.134
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		545.744.460	739.550.400
1. Phải thu dài hạn khác	215		545.744.460	739.550.400
II. Tài sản cố định	220		89.956.739.801	89.262.008.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	59.678.811.001	61.396.775.250
- Nguyên giá	222		222.632.702.537	220.352.168.457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(162.953.891.536)	(158.955.393.207)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	30.277.928.800	27.865.232.800
- Nguyên giá	228		33.111.346.000	30.571.666.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.833.417.200)	(2.706.433.200)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	11		2.539.680.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	2.539.680.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	12	31.665.708.739	31.404.088.939
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32.511.198.461	32.511.198.461
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(845.489.722)	(1.107.109.522)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

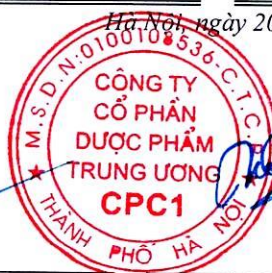
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

VI. Tài sản dài hạn khác	270		28.252.619.543	29.073.896.745
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	27.230.559.029	26.545.171.773
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.022.060.514	2.528.724.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.797.334.392.076	1.906.201.643.352
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.208.854.728.973	1.316.529.926.710
I. Nợ ngắn hạn	310		1.207.722.728.973	1.315.166.511.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	650.119.576.150	634.989.604.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.2	9.091.570.812	7.863.793.553
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		52.660.971.000	230.251.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	28.436.006.701	20.440.860.144
5. Phải trả người lao động	315		8.307.101.729	15.384.959.312
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	6.089.315.014	6.879.167.833
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		734.500.000	548.600.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	4.630.715.818	3.773.690.102
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	418.380.736.221	610.875.667.651
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	29.272.235.528	14.179.917.340
II. Nợ dài hạn	330		1.132.000.000	1.363.415.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	1.132.000.000	1.363.415.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		588.479.663.103	589.671.716.642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.790.000.000	209.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.790.000.000	209.790.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.444.991.780	2.444.991.780
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		376.244.671.323	377.436.724.862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		309.810.906.674	264.354.369.463
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		66.433.764.649	113.082.355.399
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.797.334.392.076	1.906.201.643.352

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

[Signature]

[Signature]



Người lập
Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Đức

Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Huy Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ kế toán		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	676.977.488.653	547.564.390.955	1.246.250.225.251	1.032.688.200.351	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		676.977.488.653	547.564.390.955	1.246.250.225.251	1.032.688.200.351	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	576.087.170.211	469.441.773.151	1.080.211.758.964	873.792.522.328	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		100.890.318.442	78.122.617.804	166.038.466.287	158.895.678.023	
6. Lãi/lỗ từ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21						
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	4.038.042.794	4.924.268.661	8.088.552.893	11.555.081.141	
8. Chi phí tài chính	23	25	9.339.811.116	13.049.420.110	15.541.299.076	27.359.918.821	
- Trong đó: chi phí lãi vay	24		8.080.364.521	4.372.840.315	16.262.860.595	8.401.478.788	
9. Chi phí bán hàng	25	26	33.961.145.159	31.418.614.336	65.353.930.184	60.237.638.162	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.189.474.601	13.495.135.250	8.244.376.823	18.779.233.889	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		57.437.930.360	25.083.716.769	84.987.413.097	64.073.968.292	
12. Thu nhập khác	31	27	29.788.993	3.283.232.338	53.998.590	3.283.232.338	
13. Chi phí khác	32	27	5.625.000	284.399.653	8.375.000	309.241.806	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.163.993	2.998.832.685	45.623.590	2.973.990.532	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57.462.094.353	28.082.549.454	85.033.036.687	67.047.958.824	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	11.545.360.600	7.004.740.734	17.092.607.580	14.812.271.039	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	1.506.664.458	(1.384.800.000)	1.506.664.458	(1.384.800.000)	



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60	44.410.069.295	22.462.608.720	66.433.764.649	53.620.487.785
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2.117	1.071	2.805	2.314
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	2.117	1.071	2.805	2.314

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026



Người lập
Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Đức

Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Huy Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.033.036.687	67.047.958.824
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.440.095.073	4.123.609.821
- Các khoản dự phòng	03		(12.007.099.994)	(1.227.032.031)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.503.517.262)	4.507.339.703
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.326.337.650)	(252.291.601)
- Chi phí lãi vay	06		16.262.860.595	8.401.478.788
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		86.899.037.449	82.601.063.498
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.657.105.726)	(82.482.683.827)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		151.852.674.705	14.535.856.196
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.128.681.696)	(11.544.543.784)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-	544.162.850
- Chi phí đi vay đã trả	14		(14.708.674.259)	(8.429.390.081)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.697.048.983)	(13.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		15.092.318.188	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		164.652.519.678	(17.775.535.148)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.603.680.926)
2.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39.400.000.000	
3.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.326.337.650	252.291.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.726.337.650	(2.351.389.319)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		676.842.982.880	577.953.505.095
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(869.337.914.310)	(498.379.197.299)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(10.996.857.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(192.494.931.430)	68.577.450.296
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.883.925.898	48.450.525.829
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.299.887.827	9.507.536.737

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ 61 3.503.517.262 3.258.646

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) 70 22.687.330.987 57.961.321.212

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập
Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Đức



Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Huy Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 28 tháng 5 năm 2026.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 257 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 286 người).

Cấu trúc Công ty

Trong năm 2026, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (“đơn vị trực thuộc”). Chi tiết như sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường Phú Thọ, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư số 2, đường Phần Lãng, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lenin, khối 19, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa cuối kỳ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Bản quyền, phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí bản quyền phần mềm;
- Chi phí bảo hiểm;
- Tiền thuê văn phòng, thuê đất trả trước (*);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng; và
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

(*) Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê lần lượt từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được nghiệm thu, xác nhận bởi khách hàng.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	30/06/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
Tiền mặt	310.422.931	617.516.560
Tiền gửi ngân hàng	7.376.908.056	4.682.371.267
Tương đương tiền	15.000.000.000	
Cộng	22.687.330.987	5.299.887.827

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn	58.000.000.000	97.400.000.000
Cộng	58.000.000.000	97.400.000.000

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
Bệnh Viện Bạch Mai	21.760.046.540	8.125.980.000
Bệnh Viện Chợ Rẫy	16.860.487.870	17.747.435.470
Bệnh Viện Trung Ương Huế	17.265.257.545	10.897.574.000
BỆNH VIỆN K	14.773.979.400	15.171.541.800
Bệnh viện Phổi Trung Ương	13.681.579.450	4.204.241.800
Bệnh Viện Quân Y 175	22.562.970.670	12.146.953.600
Bệnh Viện Ung Bướu	24.402.194.200	16.002.944.050
Công ty TNHH Phương Anh Pharma	17.537.317.963	
Khách hàng khác	533.850.347.916	505.293.057.394
Phải thu từ các bên liên quan	-	8.049.432
Cộng	682.694.181.554	589.597.777.546

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(4.933.097.751)

(7.018.949.026)

Chi tiết tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Số đầu năm	7.018.949.026	3.170.157.489
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	5.693.166.262	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.779.017.537)	-
Số cuối kỳ	4.933.097.751	3.170.157.489

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2026	01/01/2026
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế TP.Hồ Chí Minh - YTECO	2.186.496.000	-
Công Ty Cổ Phần Liên Doanh Dược Phẩm Éloge France Việt Nam	467.957.000	1.379.882.000
Công ty cổ phần Dược Apimed	1.038.773.760	-
Các khoản trả trước khác	-	7.152.421.299
Cộng	3.693.226.760	8.532.303.299

6.3. Nợ xấu

	Đơn vị tính: đồng			
	30/06/2026		01/01/2026	
Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp	168.000.000	-	168.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NINH BÌNH	38.184.300	-	38.184.300	-
Bệnh Viện 30-4	1.180.366.679	42.997.500	1.180.366.679	85.515.500
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sóc Trăng	411.844.100	302.400.000	1.124.639.000	759.807.300
Bệnh viện Bãi Cháy	14.854.687	-	14.854.687	900.000
Các khoản phải thu quá hạn khác	8.369.676.196	4.904.430.711	11.427.935.891	6.088.808.731
Cộng	10.182.925.962	5.249.828.211	13.953.980.557	6.935.031.531

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: đồng			
	30/06/2026		01/01/2026	
Chỉ tiêu	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu liên quan đến hàng nhập khẩu uỷ thác (*)	2.510.752.452	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	-	16.070.000	-
Phải thu khác	13.748.999.245	-	13.388.900.672	-
Cộng	16.264.751.697	-	13.404.970.672	-

(*): Đây là phải thu từ các bên giao uỷ thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng uỷ thác đã hoàn thành trong năm nhưng chưa được bên giao uỷ thác hoàn trả.

8. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	37.886.399.612		45.878.147.627	
Hàng hóa	831.441.258.675	(610.302.571)	975.302.185.365	(10.269.931.490)
Cộng	869.327.658.287	(610.302.571)	1.021.180.332.992	(10.269.931.490)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.269.931.490	24.005.875.574
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	610.302.571	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(10.269.931.490)	(926.811.487)
Số cuối kỳ	610.302.571	23.079.064.087

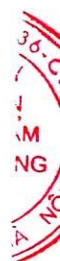


10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành, bản quyền, nhãn hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: đồng
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.870.452.800	-	-	2.701.213.200	30.571.666.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác			2.539.680.000		2.539.680.000
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	27.870.452.800	-	2.539.680.000	2.701.213.200	33.111.346.000
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.220.000	-	-	2.701.213.200	2.706.433.200
- Khấu hao trong năm	-	-	126.984.000	-	126.984.000
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	5.220.000	-	126.984.000	2.701.213.200	2.833.417.200
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	27.865.232.800	-	-	-	27.865.232.800
- Tại ngày cuối kỳ	27.865.232.800	-	2.412.696.000	-	30.277.928.800

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2026	<i>Đơn vị tính: đồng</i> 01/01/2026
Sửa chữa lớn, cải tạo tài sản cố định	-	2.539.680.000
Cộng	-	2.539.680.000



12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

30/06/2026						01/01/2026				Đơn vị tính: đồng
	Tỉ lệ vốn góp	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỉ lệ vốn góp	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội (i)	16,43%	5.333.332	27.776.985.675	-	412.266.563.600	16,43%	5.333.332	27.776.985.675	-	618.133.178.800
Công Ty Cổ Phần Hóa Dược Phẩm Mekophar (i)	0,26%	67.082	2.790.867.722	(845.489.722)	1.945.378.000	0,26%	67.082	2.790.867.722	(1.107.109.522)	1.683.758.200
Công Ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh (i)	1,00%	99.825	971.029.662	-	2.495.625.000	1,00%	99.825	971.029.662	-	2.545.537.500
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.Pharm (i)	0,16%	46.816	300.659.375	-	(ii)	0,16%	46.816	300.659.375	-	(ii)
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidiapha (i)	0,10%	21.600	472.871.724	-	1.252.800.000	0,10%	21.600	472.871.724	-	1.252.800.000
Công ty cổ phần dược Tuyền Quang	0,36%	18.000	197.784.303	-	(ii)	0,36%	18.000	197.784.303	-	(ii)
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	0,00%	10	1.000.000	-	(ii)	0,00%	10	1.000.000	-	(ii)
Cộng			32.511.198.461	(845.489.722)				32.511.198.461	(1.107.109.522)	

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.



13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỎ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
Cộng	-	-
Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước, CCDC xuất dùng	27.230.559.029	26.545.171.773
Cộng	27.230.559.029	26.545.171.773

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

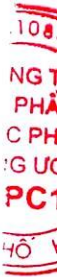
Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Angeion Medical International Pte. Ltd.	46.737.507.090	46.737.507.090	40.585.361.370	40.585.361.370
Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	17.023.529.428	17.023.529.428	5.090.781.536	5.090.781.536
Công Ty Cổ Phần 4-Life Việt Nam	47.135.146.151	47.135.146.151	34.786.455.105	34.786.455.105
Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Y	27.098.599.778	27.098.599.778	24.709.866.656	24.709.866.656
Celltrion, INC.	174.670.309.602	174.670.309.602	195.096.097.291	195.096.097.291
Hyphens Pharma Pte. Ltd	27.145.274.271	27.145.274.271	64.531.099.687	64.531.099.687
Inbiotech L.t.d	27.889.093.640	27.889.093.640	33.435.062.195	33.435.062.195
Novapri Lifescience Private Limited	50.993.040.811	50.993.040.811		
Các nhà cung cấp khác	220.425.975.518	220.425.975.518	227.683.461.756	227.683.461.756
Phải trả cho các bên liên quan	11.001.099.861	11.001.099.861	9.071.419.179	9.071.419.179
Cộng	650.119.576.150	650.119.576.150	634.989.604.775	634.989.604.775

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2026	01/01/2026
Công Ty TNHH Dược Và Thiết Bị Xuân Anh	2.636.650.000	
Công ty TNHH Trang Thiết bị Y tế và Dược Phẩm An Khang	4.570.000.000	
Các đối tượng khác	1.884.920.812	7.863.793.553
Cộng	9.091.570.812	7.863.793.553

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải trả	Số đầu năm VND		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
	Phải thu	Phải trả				Phải thu	Phải trả
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	57.201.433	72.621.461.600	(72.205.367.723)	(464.740.779)	-	8.554.531
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	23.012.887.943		(23.012.887.943)	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.539.811.822		(1.539.811.822)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.149.802.003	17.092.607.580		(8.697.048.983)	-	11.545.360.600
- Thuế thu nhập cá nhân	-	351.765.138	1.245.895.820		(2.124.690.201)	527.029.243	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.670.219.171	-	7.085.879.987		(4.415.660.816)	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-		-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.882.091.570	-		-	-	16.882.091.570
Cộng	2.670.219.171	20.440.860.144	122.598.544.752	(72.205.367.723)	(40.254.840.544)	527.029.243	28.436.006.701



16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	52.660.971.000	230.251.000
Cộng	52.660.971.000	230.251.000

(*) Tại BCTC năm 2025, chỉ tiêu này thể hiện ở khoản "Phải trả ngắn hạn khác"

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	30/06/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
- Chi phí lãi vay	1.046.961.909	539.737.482
- Chi phí thưởng kinh doanh trích trước	4.500.000.000	4.500.000.000
- Chi phí trích trước khác	542.353.105	1.839.430.351
Cộng	6.089.315.014	6.879.167.833

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	30/06/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	36.964.500	36.740.100
- Bảo hiểm xã hội	2.763.531	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (hàng nhập khẩu)	1.508.929.880	130.325.888
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (trong nước)	1.132.000.000	1.363.415.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.529.596	
- Các khoản thu hộ chi hộ hàng ủy thác (*)	3.016.528.311	3.606.624.114
Cộng	5.762.715.818	5.137.105.102

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ nhập khẩu ủy thác.

19. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2026		Số phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: đồng	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	411.524.736.221	411.524.736.221	676.542.982.880	866.764.914.310	601.746.667.651	601.746.667.651
Vay cá nhân	6.856.000.000	6.856.000.000	300.000.000	2.573.000.000	9.129.000.000	9.129.000.000
Cộng	418.380.736.221	418.380.736.221	676.842.982.880	869.337.914.310	610.875.667.651	610.875.667.651

19.1 Vay cá nhân

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn cá nhân được trình bày như sau:

Cá nhân	30/06/2026		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	6.856.000.000	Thanh toán nợ gốc khi có yêu cầu. Lãi vay phải trả hàng quý.		6,8%	Tín chấp
Cộng	6.856.000.000				



19.2 Vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Số cuối kỳ (đồng)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tân Bình	81.827.055.459	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 26 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	4,5% - 7,7%	Tín chấp
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN CN Hoàn Kiếm (VND)	11.508.733.839	Kỳ hạn vay từ 5 đến 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 16 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	3,7% - 7,3%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	15.823.948.249	Kỳ hạn vay từ 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 14 tháng 10 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	6,6% - 6,9%	Tín chấp
Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Tân Bình	85.570.069.354	Kỳ hạn vay từ 5 đến 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 18 tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	4,2% - 6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	70.472.937.381	Kỳ hạn vay từ 3 đến 30 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 23 tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	6,6% - 7,7%	Tín chấp
NH TMCP Quân Đội	51.740.279.221	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 29 tháng 10 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	3,8% - 7,8%	Tín chấp
NH TMCP Công Thương VN CN HN (VND)	7.257.168.210	Kỳ hạn vay từ 2 đến 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 23 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	4,4% - 7,6%	Tín chấp
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao Dịch (VND)	87.324.544.508	Kỳ hạn vay từ 1 đến 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 18 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng	4 % - 7,6%	Tín chấp
Cộng	411.524.736.221			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
- Số đầu kỳ	14.179.917.340	7.080.039.522
- Trích lập trong kỳ	15.178.318.188	9.765.973.818
- Sử dụng trong kỳ	(86.000.000)	
- Số cuối kỳ	<u>29.272.235.528</u>	<u>16.846.013.340</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Năm trước

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	209.790.000.000	2.444.991.780	299.295.143.281	511.530.135.061
Lợi nhuận thuần trong kỳ			53.620.487.785	53.620.487.785
Cổ tức 2024			(25.174.800.000)	(25.174.800.000)
Quỹ thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban TGD 2024		-	(347.583.333)	(347.583.333)
Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2024		-	(7.418.390.485)	(7.418.390.485)
Trích quỹ phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2024		-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Biến động khác				
Số dư cuối kỳ	209.790.000.000	2.444.991.780	317.974.857.248	530.209.849.028

Năm nay

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	209.790.000.000	2.444.991.780	377.436.724.862	589.671.716.642
Lợi nhuận thuần trong kỳ			66.433.764.649	66.433.764.649
Cổ tức 2025			(52.447.500.000)	(52.447.500.000)
Quỹ thưởng HĐQT, Ban TGD, KTT, Phụ trách QT kiêm thư ký 2025		-	(603.000.000)	(603.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi 2025		-	(4.523.294.216)	(4.523.294.216)
Thưởng hoàn thành kế hoạch và vượt chỉ tiêu KH lợi nhuận 2025		-	(10.052.023.972)	(10.052.023.972)
Biến động khác				
Số dư cuối kỳ	209.790.000.000	2.444.991.780	376.244.671.323	588.479.663.103

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026			Đơn vị tính: Số cổ phiếu 01/01/2026		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tổng Công ty Dược VN - CTCP	13.721.550	13.721.550	65,41%	13.721.550	13.721.550	65,41%
Ông Lê Nam Thắng	1.689.000	1.689.000	8,05%	1.689.000	1.689.000	8,05%
Bà Lê Thị Kim Ánh	1.518.800	1.518.800	7,24%	1.518.800	1.518.800	7,24%
Ông Nguyễn Doãn Liêm	1.210.940	1.210.940	5,77%	1.210.940	1.210.940	5,77%
Cổ đông khác	2.838.710	2.838.710	13,53%	2.838.710	2.838.710	13,53%
Cộng	20.979.000	20.979.000	100,00%	20.979.000	20.979.000	100,00%

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (đồng)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (đồng)
Cổ phiếu đã được duyệt	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

21.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố trong kỳ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Cổ tức năm 2025	52.447.500.000	
Cổ tức năm 2024		25.174.800.000
Cộng	52.447.500.000	25.174.800.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	16.780.000	10.996.857.500

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	16.452	11.826
- Euro (EUR)	247	258
Hàng hoá giữ hộ bên thứ ba		
- Thuốc kê đơn		
Quy cách		
Ông	3.000	24.700
Túi	26.040	3.900
Lọ	14.530	3.115
Chai	26.495	13.101
Viên	882.408	320.922
Hộp		450.000
Phẩm chất	Tốt	Tốt
- Thiết bị y tế		
Quy cách		
Chiếc	4.207	222.500
Bộ	300	
Cây	40.000	
Đôi	784.100	
Hộp	60	
Lít	3.750	
Miếng	110.000	
Sợi	59.700	
Phẩm chất	Tốt	Tốt

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tổng doanh thu	1.246.250.225.251	1.032.688.200.351
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.239.970.653.597	1.024.810.542.436
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.279.571.654	7.877.657.915
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	1.246.250.225.251	1.032.688.200.351
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.246.160.225.251	1.031.379.283.094
Doanh thu đối với bên liên quan	90.000.000	1.308.917.257

23.2 Doanh thu tài chính

	Đơn vị tính: đồng	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.913.265.650	10.845.821
Cổ tức, lợi nhuận được chia	206.536.000	241.445.786
Doanh thu hoạt động tài chính khác	34.545.889	
Lãi tỉ giá thanh toán NCC	2.383.978.454	33.144.164
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.550.226.900	11.269.645.370
Cộng	8.088.552.893	11.555.081.141

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Trình bày lại)
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	1.089.871.387.883	874.719.333.815
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.659.628.919)	(926.811.487)
Cộng	1.080.211.758.964	873.792.522.328

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: đồng	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí lãi vay	16.262.860.595	8.401.478.788
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(459.941.719)	18.986.861.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(73.790.200)
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(261.619.800)	45.368.247
Cộng	15.541.299.076	27.359.918.821

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	25.546.574.068	27.491.870.372
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.791.207.057	2.184.180.411
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	309.848.978	1.125.506.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.125.482.329	3.612.986.682
Thuế, phí, lệ phí	4.562.097.824	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.316.798.397	11.238.073.315
Chi phí bằng tiền khác	19.701.921.531	14.585.020.547
Cộng	65.353.930.184	60.237.638.162
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	7.006.824.945	7.812.134.716
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.207.972	1.217.113.778
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí và lệ phí	510.623.136	6.145.343.983
Chi phí dự phòng	(2.085.851.275)	(271.798.591)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.196.254	164.998.902
Chi phí bằng tiền khác	2.681.375.791	3.711.441.101
Cộng	8.244.376.823	18.779.233.889

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính kết thúc sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	53.998.590	3.283.232.338
Tiền bồi thường	8.193.993	3.283.232.338
Khác	45.804.597	
Chi phí khác	8.375.000	309.241.806
Các khoản phạt	8.375.000	24.851.699
Khác		284.390.107
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	45.623.590	2.973.990.532

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Trình bày lại)
Chi phí mua hàng hóa để bán	1.089.871.387.883	874.719.333.815
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.187.264.007	4.526.801.024
Chi phí nhân công	32.553.399.013	35.304.005.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.361.994.651	11.403.072.217
Chi phí khấu hao, hao mòn và chi phí phân bổ tiền sử dụng đất	9.198.203.289	9.758.330.665
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng	(2.085.851.275)	(271.798.591)
Chi phí khác	22.383.297.322	18.296.461.648
Cộng	1.163.469.694.890	953.736.205.866

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.092.607.580	14.812.271.039
Điều chỉnh thuế của năm trước	1.506.664.458	(1.384.800.000)
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.506.664.458	(1.384.800.000)
Cộng	18.599.272.038	13.427.471.039

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và lợi nhuận kế toán nhân với thuế suất áp dụng cho Công ty được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.033.036.687	67.047.958.824
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	17.006.607.337	13.409.591.765
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	1.756.032.414	66.168.430
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	252.900.846	330.842.150
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.143.624.862	
Thù lao HĐQT	383.636.364	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	163.367.714	48.289.156
Thu nhập từ cổ tức	206.536.000	241.445.786
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	610.302.571	
Chi phí thuế TNDN	18.599.272.038	13.427.471.039

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng hàng không đạt chất lượng		
Dự phòng hàng tồn kho, tư vấn luật, thưởng KD 2025	1.022.060.514	6.000.612.818
Cộng	1.022.060.514	6.000.612.818

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Danh sách các cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này được trình bày ở phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: đồng	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ tức đã công bố	34.303.875.000	16.466.836.680
	Cổ tức đã trả	-	10.977.240.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Bán hàng hóa và dịch vụ	90.000.000	1.308.917.257
	Cổ tức đã nhận	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.696.414	48.359.940
	Bán hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.840.146.980	7.548.581.986
	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.688.719.595	3.314.416.377

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán:

Tên	Đơn vị tính: đồng	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2025
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	175.000.000	159.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Hải	-	373.466.113
Ông Nguyễn Huy Thanh	416.505.287	356.485.832
Ông Tạ Văn Dũng	538.196.931	394.381.818
Ông Nguyễn Doãn Liêm	58.000.000	61.950.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	120.000.000	127.750.000
Ông Công Việt Hải	-	2.106.000
Bà Hà Thị Lan Anh	13.636.364	-
Bà Nguyễn Thị Hòa	406.678.671	373.064.391
TỔNG CỘNG	1.728.017.253	1.848.204.154



31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2026	01/01/2026
Đến 1 năm	8.900.730.570	8.900.730.535
Từ 1 – 5 năm	43.790.860.660	35.032.688.536
Trên 5 năm	101.492.674.310	119.009.018.601
Cộng	154.184.265.540	162.942.437.672

32. Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: đồng	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	66.433.764.649	53.620.487.785
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ	(7.591.211.263)	(5.065.464.834)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.842.553.386	48.555.022.951
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.979.000	20.979.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.805	2.314
- Lãi suy giảm	2.805	2.314

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập
Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Đức

Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Huy Thanh